

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 16 -11- 2021

V/v tranh chấp: “Chia tài sản sau
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan.

Các Thẩm phán: + Lưu Thị Thu Thủy;
+ Nguyễn Lê Huy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Dương Thanh Quan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2021/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 149/2020/HNGĐ- ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 228/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 07 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Diệu Tr, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở: ấp L, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Công B, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

-*Người kháng cáo:* Bị đơn – Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diệu Tr trình bày: Chị và anh T là vợ chồng và theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 236/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang thì chị và anh T đã ly hôn. Khi Tòa án giải quyết ly hôn, Chị chưa yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng và hiện nay anh T đã có gia đình khác nên Chị yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung giữa Chị và anh T trong thời kỳ hôn nhân gồm: Diện tích đất theo đo đạc thực tế là 390,2m² thửa xxx, tờ bản đồ xx và căn nhà trên đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Hàng rào xây dựng trên đất; 01 xe mô tô hiệu AirBlade biển số 63 Bx xxxxx; 02 bộ ghế Salon; 01 tủ tivi; 01 máy giặt; 02 bộ đèn phalê; 01 tivi + dàn karaoke; Tiền bán bò; Tiền thuê đất.

Nay Chị yêu cầu phân chia tài sản trên, yêu cầu chia đôi giá trị tài sản theo biên bản định giá mà Tòa án đã chứng kiến và chị xin nhận giá trị, riêng chiếc xe mô tô hiệu AirBlade thì Chị xin nhận xe, hoàn lại cho anh T 1/2 giá trị chiếc xe.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Tr là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 236/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Khi ly hôn, tài sản chung của Anh và chị Tr chưa được phân chia, tài sản gồm: Nhà và hàng rào xây trên đất; Chiếc xe AirBlade; 02 bộ ghế salon; 02 bộ đèn phalê; 02 bộ lục bình; 01 tủ tivi; 01 tủ áo; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 tivi và 01 loa đã hư.

Anh đồng ý chia đôi tài sản nhưng chị Tr nhận hiện vật, tài sản nào có 02 cái, thì mỗi người nhận 01 cái.

Đối với tiền bán bò, là tiền cá nhân của anh, anh bán bò chỉ có 30.000.000 đồng, anh không đồng ý chia tiền bán bò.

Đối với phần đất là tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia.

Đối với tiền thuê đất là có, anh và chị Tr có thuê đất với số tiền là 30.000.000 đồng.

*Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 149/2020/HNGĐ- ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 264; Điều 266; Điều 267; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 33, 59, 61 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị Diệu Tr.

1.1. Chia cho chị Tr giá trị tài sản chung là 336.782.694 đồng (Ba trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm chín mươi bốn đồng) và 01 xe mô tô hiệu AirBlade biển số 63 Bx xxxxx (chị Tr đang quản lý).

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn cho chị Tr số tiền là 336.782.694 đồng (Ba trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm chín mươi bốn đồng), thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị Tr có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì hàng tháng anh T còn phải trả thêm phần tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

1.2. Chia cho anh Nguyễn Văn T toàn bộ số tài sản mà anh đang quản lý gồm: 01 căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép nền gạch ceramic, vách tường, mái tole, trần có đóng la phong; 01 mái che không vách cột sắt, đỡ mái sắt, mái tole; 01 hàng rào xây gạch cao 0,5m, phía trên có song sắt cao 02m; 01 ghế Salon lớn (khung cắm xe, mặt gỗ gõ đỏ); 01 ghế salon nhỏ tràm bông vàng; 01 tủ tivi (ván ép); 01 tủ quần áo (nhôm kính); 01 tủ lạnh hiệu Sanyo; 01 máy giặt hiệu Panasonic; 01 bộ đèn pha lê trong nhà và 01 cái tivi hiệu Asanzo.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 12 tháng 5 năm 2021, bị đơn Nguyễn Văn T yêu cầu:

1. Không đồng ý chia cho chị Tr giá trị đất là 132.798.000 đồng.
2. Đối với chiếc xe mô tô hiệu AirBlade biển số 63-B4 495.31 anh T đồng ý giao cho chị Tr tiếp tục quản lý và yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe.

3. Đối với các tài sản anh T đang quản lý gồm 01 căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép nền gạch ceramic, vách tường, mái tole, trần có đóng la phong; 01 mái che không vách cột sắt, đỡ mái sắt, mái tole; 01 hàng rào xây gạch cao 0,5m, phía trên có song sắt cao 02m; 01 ghế Salon lớn (khung cắm xe, mặt gỗ gõ đỏ); 01 ghế salon nhỏ tràm bông vàng; 01 tủ tivi (ván ép); 01 tủ quần áo (nhôm kính); 01 tủ lạnh hiệu Sanyo; 01 máy giặt hiệu Panasonic; 01 bộ đèn pha lê trong nhà và 01 cái tivi hiệu Asanzo anh T đồng ý chia cho chị Tr nhưng yêu cầu hoàn lại giá trị làm nhiều lần do điều kiện kinh tế của anh T đang khó khăn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Chị Nguyễn Thị Diệu Tr rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất và đồng ý cho anh T thời hạn để hoàn lại số tiền là giá trị tài sản chung chị được chia làm 02 lần trong vòng một năm kể từ ngày xét xử phúc thẩm.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi hội đồng xét xử nghị án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Diệu Tr và bị đơn Nguyễn Văn T đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử nghị nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Tr có đơn yêu cầu chia tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 59 và Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp “Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn” và thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

2.1. Thời hạn kháng cáo: Ngày 31 tháng 3 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử và tuyên án vào ngày 02 tháng 04 năm 2021. Ngày 06 tháng 5 năm 2021 Văn phòng Thừa phát lại đến nhà tổng đất bản án sơ thẩm cho anh Nguyễn Văn T nhưng anh T từ chối nhận văn bản tố tụng. Ngày 12/5/2021 anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo, xét đơn kháng cáo của anh T còn trong hạn luật định nên được chấp nhận.

2.2. Về nội dung kháng cáo:

- Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Diệu Tr rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất, xét thấy việc rút yêu cầu này của chị Tr là tự nguyện phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với các tài sản còn lại gồm giá trị công trình trên đất, tiền bán bò, giá trị tài sản trong nhà, và chiếc xe mô tô hiệu AirBlade biển số 63 Bx xxxxx. Anh T và chị Tr thỏa thuận như sau:

Chị Tr tiếp tục sở hữu một chiếc xe mô tô hiệu AirBlade biển số 63 Bx xxxxx trị giá 22.000.000 triệu đồng; một ghế Salon lớn (khung cãm xe, mặt gỗ gỗ đỏ) trị giá 11.000.000 đồng anh T có nghĩa vụ giao lại cho chị Tr sở hữu khi án có hiệu lực pháp luật. Các tài sản còn lại do anh T quản lý, anh T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch cho chị Tr làm 02 lần trong vòng một năm kết từ ngày xét xử phúc thẩm. Cụ thể tổng giá trị tài sản chung của vợ là 429.969.256 đồng. Anh T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Tr số tiền $\frac{1}{2} \times 429.969.256$ đồng = 214.984.628 đồng –

33.000.000 đồng (tiền chiếc xe và một ghế Salon lớn (khung cắm xe, mặt gỗ gõ đỏ)) = 181.984.628 đồng. Như vậy anh T phải có nghĩa vụ chia cho chị Tr số tiền 181.984.628 đồng.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tuy nhiên án sơ thẩm còn những thiếu sót như ngày 12/3/2021 chị Tr có đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện, án sơ thẩm có xét đến nhưng phần quyết định không đình chỉ và xe mô tô hiệu AirBlade biển số 63 Bx xxxxx án sơ thẩm có nhận định nhưng đến phần Quyết định lại không tuyên buộc chị Tr hoàn lại giá trị xe cho anh T; Trong phần quyết định chia cho anh T toàn bộ tài sản mà anh đang quản lý và chia cho chị Tr một xe mô tô chị đang quản lý mà không giao quyền định đoạt cho anh T và chị Tr, trong phần quyết định lại chia cho anh T thiếu một bộ đèn phalê, cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí: Do sửa án nên anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148;
- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 264; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 và Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 33, 59, 61 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T.

Sửa bản án Hôn nhân sơ thẩm số 149/2020/HNGĐ- ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị Diệu Tr.

1.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệu Tr đối với việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xx, diện tích đất là 390,2m², đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và 30 triệu tiền thuê đất.

1.2. Chia cho anh Nguyễn Văn T tiếp tục sở hữu toàn bộ số tài sản mà anh đang quản lý gồm: 01 căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép nền gạch ceramic, vách tường, mái tole, trần có đóng la phong; 01 mái che không vách cột sắt, đỡ mái sắt, mái tole; 01 hàng rào xây gạch cao 0,5m, phía trên có song sắt cao 02m; 01 ghế salon nhỏ tràm bông vàng; 01 tủ tivi (ván ép); 01 tủ quần áo (nhôm kính); 01 tủ lạnh hiệu Sanyo; 01 máy giặt hiệu Panasonic; 02 bộ đèn pha lê trong nhà và 01 cái tivi hiệu Asanzo.

1.3 Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao cho chị Tr sở hữu một ghế Salon lớn (khung cắm xe, mặt gỗ gõ đỏ) thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị Diệu Tr được tiếp tục sở hữu một xe mô tô hiệu AirBlade biển số 63 Bx xxxxx.

1.4 Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Tr số tiền 181.984.628 đồng (một trăm tám mươi một triệu chín trăm tám mươi bốn ngàn sáu trăm hai mươi tám đồng) làm 02 lần:

Lần 1 vào ngày 16/5/2022 giao cho chị Tr số tiền 90.000.000 đồng.

Lần 2 vào ngày 16/11/2022 giao cho chị Tr số tiền 91.984.628 đồng.

Kể từ ngày chị Tr có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo từng đợt, thì hàng tháng anh T còn phải trả thêm phần tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Diệu Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các tài sản được chia số tiền là 10.749.000 đồng. Chị Tr đã nộp tiền tạm ứng án phí là 3.900.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003628 ngày 29 tháng 04 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên chị Tr phải nộp tiếp số tiền là 6.849.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các tài sản được chia số tiền là 10.749.000 đồng. Anh T đã tạm nộp 300.000 đồng tiền tạm án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004892 ngày 12/5/2021. Khấu trừ nên anh T còn phải nộp tiếp 10.449.000 đồng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan